

Him Lam, ngày 01 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công khai danh sách học sinh được hưởng chế chính sách kỳ 2 năm học 2024 - 2025 của trường Mầm non Sơn Ca

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BĐĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ vào Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP về Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025, năm học 2024 - 2025;

Căn cứ vào Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2025, năm học 2024 - 2025;

Trường Mầm non Sơn Ca thông báo:

- Hồ sơ niêm yết công khai: Danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách học kỳ 2 năm học 2024-2025 (từ tháng 01 đến tháng 5/2025).
- Hình thức công khai:
 - Bảng tin nhà trường
 - Cổng thông tin điện tử của nhà trường
- Địa điểm niêm yết công khai: Trường Mầm non Sơn Ca
- Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 01/4/2025.

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hải Yến

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP TỪ THÁNG 1--> 5/2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng CS	Ghi chú
				Mô côi	Khu yết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBK, xã KV 3								
I	SỰ NGHIỆP MẦM NON														
	1. Trường MN Sơn Ca		11	-	-	-	11	55	0,150	8,25					
1	Phạm Minh Quang	MG 3 - 4 tuổi B1					1	5	0,150	0,75	8906205015344	NH Agribank - CN Huyện Mường Nhé	Phạm Quang Tiến	Bố đẻ	
2	Quàng Hải Bắc	MG 3 - 4 tuổi B1					1	5	0,150	0,75	0345432598	NH MB Bank	Quàng Văn Đông	Bố đẻ	
3	Mùa Phú Quý	MG 3 - 4 tuổi B2					1	5	0,150	0,75	8912205133239	Agribank - TP ĐBP	Giàng Thị Chu	Mẹ đẻ	
4	Nguyễn Quốc Bảo	MG 3 - 4 tuổi B2					1	5	0,150	0,75	3600633507	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Oanh	Mẹ đẻ	
5	Thào Thị Minh Châu	MG 4 - 5 tuổi C1					1	5	0,150	0,75	3600279734	BIDV - CN Điện Biên	Thào A Minh	Bố đẻ	
6	Giàng Minh Hằng	MG 4 - 5 tuổi C2					1	5	0,150	0,75	102880053764	NH Vietin Bank	Sùng Thị Dưa	Mẹ đẻ	
7	Lò Công Tuấn	MG 4 - 5 tuổi C2					1	5	0,150	0,75	8912205021546	Agribank - TP ĐBP	Lường Thuý Nga	Mẹ đẻ	
8	Phàng Hải Đăng	MG 4 - 5 tuổi C2					1	5	0,150	0,75	8853371536	BIDV - CN Điện Biên	Phàng A Pàng	Bố đẻ	
9	Hà Ngọc Diệu	MG 5 - 6 tuổi D1					1	5	0,150	0,75	0389513047	NH MB Bank	Vàng Thị Dương	Mẹ đẻ	

10	Lò Thị Anh Thư	MG 5 - 6 tuổi D2					1	5	0,150	0,75	3600608815	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Thanh	Mẹ đẻ	
11	Hoàng Bảo Trâm	MG 5 - 6 tuổi D2					1	5	0,150	0,75	8907215012499	Agribank - Huyện Mường Chà	Lò Thị Hạnh	Mẹ đẻ	

Bằng chữ: Tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hải Yến

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĂN TRƯA 3 - 4 TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP, NGÀY 08/9/2020

Học kỳ 2 từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025

TT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền hỗ trợ/tháng	Đối tượng						Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng CS	Ghi chú
					Cận nghèo, ngư ời có cộn g	Hộ nghèo	Xã, thôn ĐB KK	Mô côi	Khu yết tậ t	Cộng							
1	Quảng Hải Bắc	29/9/2021	MG 3-4 tuổi B1	0,16			1			1	5	0,80	0345432598	NH MB Bank	Quảng Văn Đông	Bố đẻ	
2	Mùa Phú Quý	21/6/2021	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	5	0,80	8912205133239	NH Agribank - TP ĐBP	Giàng Thị Chu	Mẹ đẻ	
3	Nguyễn Quốc Bảo	13/12/2021	MG 3-4 tuổi B2	0,16			1			1	5	0,80	3600633507	BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Oanh	Mẹ đẻ	
4	Thào Thị Minh Châu	08/6/2020	MG 4-5 tuổi C1	0,16			1			1	5	0,80	3600279734	NH BIDV - CN Điện Biên	Thào A Minh	Bố đẻ	
5	Lò Công Tuấn	05/3/2020	MG 4-5 tuổi C2	0,16			1			1	5	0,80	8912205021546	NH Agribank -TP ĐBP	Lường Thuý Nga	Mẹ đẻ	
6	Phàng Hải Đăng	21/2/2020	MG 4-5 tuổi C2	0,16			1			1	5	0,80	8853371536	NH BIDV - CN Điện Biên	Phàng A Pàng	Bố đẻ	
Tổng cộng							6			6		4,80					

Bằng chữ: Bốn triệu tám trăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hải Yến

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĂN TRƯA 5 TUỔI
THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP, NGÀY 08/9/2020
Học kỳ 2 từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025

TT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền hỗ trợ/tháng	Đối tượng						Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng CS	Ghi chú
					Cận ngh ềo, ngư ời có côn g CM	Hộ ngh ềo	Xã, thôn ĐB KK	Mồ côi	Khu yết tậ t	Cộng							
	SỰ NGHIỆP MẦM NON																
	Trường MN Sơn Ca				0	0	2	0	0	2	10	1,60					
1	Hà Ngọc Diệu	27/8/2019	MG 5-6 tuổi D1	0,16			1			1	5	0,80	0389513047	NH MB Bank	Vàng Thị Dương	Mẹ đẻ	
2	Lò Thị Anh Thu	11/8/2019	MG 5-6 tuổi D2	0,16			1			1	5	0,80	3600608815	NH BIDV - CN Điện Biên	Lò Thị Thanh	Mẹ đẻ	

Bằng chữ: Một triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn./.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hải Yến

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025 (Từ tháng 01 đến tháng 05/2025)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
I	Sự nghiệp Mầm non																	
	Trường MN Sơn Ca		0	62	0	3	0	0	7	0	0	0					13,388	
1	Phạm Minh Quang	MG 3 - 4 tuổi B1	Xã KV3						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
2	Quàng Hải Bắc	MG 3 - 4 tuổi B1	KV3 xã ĐBKk						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
3	Mùa Phú Quý	MG 3 - 4 tuổi B2	KV3 xã ĐBKk						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
4	Thào Thị Minh Châu	MG 4 - 5 tuổi C1	KV3 xã ĐBKk						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
5	Giàng Minh Hằng	MG 4 - 5 tuổi C2	KV3						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
6	Lò Công Tuấn	MG 4 - 5 tuổi C2	KV3 xã ĐBKk						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
7	Phàng Hải Đăng	MG 4 - 5 tuổi C2	KV3 xã ĐBKk						1				0,040	0,030	0,025	5	0,09	
8	Cà Thị Huyền Anh	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
9	Lò Tuấn Anh	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
10	Nguyễn Hoàn Châu	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
11	Lường Thế Cường	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
12	Phạm Hải Đăng	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
13	Lò Thành Đạt	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
14	Hà Ngọc Diệu	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi KV3			1							0,040	0,030	0,025	5	0,13	
15	Nguyễn Gia Đức	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
16	Lường Huy Hoàng	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
17	Lò Anh Hùng	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
18	Lò Gia Hưng	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
19	Lò Gia Huy	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
20	Lò Gia Huy	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	

21	Lường Minh Khang	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
22	Trần Vĩnh Khang	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
23	Vũ Viết Khang	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
24	Vũ Minh Khang	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
25	Lường Văn Khôi	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
26	Lường Minh Khôi	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
27	Nguyễn Hữu Khôi	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
28	Nguyễn Vũ Tuệ Lâm	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
29	Hà Phúc Lâm	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
30	Nguyễn Nhật Nam	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
31	Lò Bảo Ngọc	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
32	Vũ Minh Ngọc	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
33	Nguyễn Xuân Phúc	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
34	Vừ Bích Thảo	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
35	Lê Khánh Toàn	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
36	Đặng Minh Trí	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
37	Quách Hoàng Phương Uyên	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
38	Lường Minh Vũ	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
39	Trần Hải Vương	MG 5 - 6 tuổi D1	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
40	Lò Bình An	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
41	Quàng Bảo An	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
42	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
43	Lê Hoài Anh	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
44	Phạm Tiến Hoàng Bách	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
45	Vương Hạ Băng	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
46	Vũ Quỳnh Chi	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
47	Lò Mạnh Cường	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
48	Nguyễn Lê Đình Dũng	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
49	Nông Việt Dũng	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
50	Nguyễn Ánh Dương	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	

51	Nguyễn Minh Hằng	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
52	Ngô Gia Khải	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
53	Lò Bảo Khang	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
54	Trịnh Minh Khang	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
55	Lò Minh Khôi	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
56	Phìn Tấn Kiệt	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
57	Bùi Hoàng Lan	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
58	Lò Thị Trúc Linh	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
59	Phó Tú Linh	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
60	Ngô Hiểu Minh	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
61	Đoàn Bảo Nam	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
62	Trần Bảo An Nhiên	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
63	Lường Gia Như	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
64	Trần Minh Phúc	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
65	Nguyễn Minh Quân	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
66	Đoàn Lê Thái Thành	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
67	Lò Đức Thịnh	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
68	Sùng Đào Kim Thu	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
69	Hoàng Minh Thư	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
70	Lò Thị Anh Thư	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi KV3			1							0,040	0,030	0,025	5	0,125	
71	Nguyễn Quang Thùy	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi	1									0,040	0,030	0,025	5	0,20	
72	Hoàng Bảo Trâm	MG 5 - 6 tuổi D2	Trẻ 5 tuổi KV3			1							0,040	0,030	0,025	5	0,125	

Ngày 01 tháng 4 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hải Yến